

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 136/2022/DS-PT

Ngày: 08- 8-2022

V/v tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Th phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa : Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Hai

Bà Phạm Thị Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 27/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022; về “Tranh chấp quyền sử dụng đất; đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021, của Tòa án nhân dân Th phố CD, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 66/2022/QĐXX-PT ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 132/2022/QĐ-PT ngày 16/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Ng gồm:

- Ông Phan Tấn Th, sinh năm 1945; (có mặt)

- Bà Phan Nguyễn Tuyết Tr, sinh năm 1967;

- Ông Phan Nguyễn Thanh Tr1, sinh năm 1973 (đã chết, không có vợ con);
kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Tr1 có ông Phan Tấn Th;

Cùng cư trú: khóm CL1, phường VM, Th phố CD, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền của bà Trinh: Ông Phan Nguyễn Tường D, sinh năm 1985; nơi cư trú: khóm CL1, phường VM, Th phố CD, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 22/02/2022). (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1 Bà Thái Thị S, sinh năm 1969; nơi cư trú: khóm MT, phường VM, Th phố CĐ, tỉnh An Giang; (có mặt)

2.2 Bà Lê Thị N, sinh năm 1957; nơi cư trú: khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang (có mặt)

2.3 Bà Đỗ Thúy Nh, sinh năm 1966; nơi cư trú: khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; (có mặt)

2.4 Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1981; nơi cư trú: khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

Ông H ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thùy D (Tr), sinh năm 1978, nơi cư trú: khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; theo văn bản ủy quyền lập ngày 05/8/2022; (có mặt)

2.5 Ông Lâm Quang L, sinh năm 1962; nơi cư trú: khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

2.6 Bà Đặng Ngọc H, sinh năm 1968, địa chỉ cư trú: khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà H, ông L: Bà Trần Thị Liên H1, sinh năm 1957, nơi cư trú: khóm CQ3, phường CP, thành phố CĐ (Giấy ủy quyền ngày 14/4/2020). (có mặt);

2.7 Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1986; nơi cư trú: khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang; (vắng mặt)

2.8 Bà Phạm Thị Bé D, sinh năm 1986; nơi cư trú: khóm MT, phường VM, Th phố CĐ, tỉnh An Giang; (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Nguyễn Thị Thùy D (Tr), sn 1978; Nguyễn Quốc Q (H), sinh 2000; Nguyễn Kim Tài Ng, sinh năm 2007; (có mặt)

3.2 Thái Thị L, Nguyễn Thị Hoàng O; (có đơn xin vắng mặt)

3.3 Hồ Văn N, Hồ Chí Th, Hồ Chí V; (có đơn xin vắng mặt)

3.4 Phạm Thị Tô Q, Phạm Hữu T, Phạm Thị Tô D, Trần Thị Yến S, Trần Xuân V, Trần Xuân N, Trần Thu Q, Huỳnh Văn L, Huỳnh Văn K; (có đơn xin vắng mặt)

3.5 Thái Minh T, Thái Thị Thu Th, Thái Văn L, Nguyễn Bé T, Thái Bùi Th Đ; (có đơn xin vắng mặt)

3.6 Nguyễn Thị M (Th) V, Nguyễn Thị Ngọc Ph, Lê Thị Mỹ D (Nh), Lê Thị Mỹ Đ, Nguyễn Kỳ Như Y, Nguyễn Kỳ Như A; (có đơn xin vắng mặt)

3.7 Thái Hán Ph, Thái Tô H, Phan Thị Thu Th, Đỗ Minh T; (có đơn xin vắng mặt)

3.8 Nguyễn Thị H, Lâm Thị Yên Nh, Lâm Quang Đ; (có đơn xin vắng mặt)

Tất cả cùng cư trú: khóm MT, phường VM, Th phố CĐ, tỉnh An Giang;

3.9 Ủy ban nhân dân Thành phố CĐ (có văn bản xin vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Phan Tấn Th là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phan Tấn Th, bà Nguyễn Phan Tuyết Tr là các đồng thừa kế Nguyễn Tuyết Ng trình bày:

Ông cố ngoại vợ của ông Phan Tấn Th tên là Đinh Văn M có đứng tên sở hữu hai miếng đất điền thổ 196 với diện tích 13.280m² (thuộc tờ 1, lô 464) và điền thổ 197 với diện tích 4,373m² (thuộc tờ 1, lô 465). Ông M và vợ là Nguyễn Thị V qua đời để lại cho con Đinh Văn H sử dụng. Ông H mất để lại bà Đinh Thị S (mẹ vợ ông Th) sử dụng. Năm 1978, các thừa kế thỏa thuận miếng phân chia di sản trên của cụ M; theo đó, ông Phan Tấn Th và vợ (bà Ng) được hưởng trọn vẹn điền thổ 197 theo GCN do Tổng nha điền địa Việt Nam Cộng Hòa cấp, với diện tích 4,373m² đất tọa lạc tại khóm MT, phường VM, thành phố CĐ, tỉnh An Giang. Quá trình sử dụng điền thổ 197, ông Th và bà Ng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00440/QSDĐ.CE ngày 31/7/1992 thuộc tờ 1, lô 2542 diện tích 2,250m² tiếp giáp quốc lộ 91. So với điền thổ 197 thì bị cấp thiếu 2,123m². Trên phần đất 2,123m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông có cho các bị đơn ở nhờ, sau đó lần chiếm sử dụng đất của ông. Do đó, ông Th, bà Tr khởi kiện yêu cầu các bị đơn gồm các ông bà Đỗ Thúy Nh, Phạm Thị Bé D, Thái Thị S, Lê Thị N, Lâm Quang L, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn M, Đặng Ngọc H giao trả lại các phần đất đã lần chiếm và bồi thường số tiền sai đối tượng cụ thể như sau:

1- Đỗ Thúy Nh diện tích lần chiếm cất nhà là: 174,8m²;

2- Phạm Thị Bé D diện tích lần chiếm cất nhà là: 72,4m²;

3- Thái Thị S diện tích lần chiếm cất 02 căn nhà là 112m²;

4 - Lê Thị N diện tích lần chiếm cất nhà là: 93m²;

5- Lâm Quang L diện tích lần chiếm cất nhà là: 61,7m²; Ông Lâm Quang L hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là **13.405.000 đồng** theo Quyết định số 1963/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là Thành phố CĐ);

6- Nguyễn Văn M diện tích lần chiếm cất nhà là: 87,8m²; Ông Nguyễn Văn M hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất là **13.338.270 đồng** theo Quyết định số 1828/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là Thành phố CĐ);

7 - Nguyễn Văn H diện tích lần chiếm cất nhà là: 64,7m²;

8 - Bà Đặng Ngọc H phải tháo dỡ nhà trả lại phần đất có diện tích 154,4m², đất tranh chấp tọa lạc tại khóm MT, phường VM, thành phố CD, tỉnh An Giang và hoàn trả lại số tiền đền bù về đất sai đối tượng theo Quyết định số 1938/QĐ.UB ngày 28/8/2003 của Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố CD) là **44.282.835 đồng**.

Bị đơn bà Thái Thị S, bà Lê Thị N, bà Đỗ Thúy Nh, ông Nguyễn Văn H (có bà Nguyễn Thị Thùy D), ông Lâm Quang L, bà Đặng Ngọc H, ông Nguyễn Văn M, bà Phạm Thị Bé D cùng trình bày:

1. Bà Trần Thị Liên H1 (*đại diện theo ủy quyền của bà Đặng Ngọc H*) trình bày: Nguồn gốc đất của cha bà H để lại là ông Lê Văn L. Mẹ bà H là bà Trần Thị H và bà H về sống cùng ông L từ năm 1982. Hiện nay mẹ bà H đã chết, ông L cũng đã chết. Bà H sống cùng với cha mẹ từ năm 1982 cho đến khi cha mẹ mất, quản lý và sinh sống trong căn nhà từ đó đến nay. Hiện nay bà H đang ở cùng chồng và hai đứa con, chồng tên Hồ Văn N (đã ủy quyền cho bà Liên H1), các con là Hồ Chí Th, Hồ Chí D.

2. Bà Thái Thị S trình bày: Về nguồn gốc đất trước đây là cái hầm, nay là nương thủy lợi đất Nhà nước. Bà S không đồng ý việc khởi kiện của ông Th. Mẹ bà là Thái Thị L từ khi 18 tuổi đến nay gần 90 tuổi (còn sống) ở trên đất này đến nay, cho đến đời của Bà S vẫn sinh sống cùng với mẹ Thái Thị L, chỉ có 01 căn duy nhất.

3. Ông Nguyễn Văn M trình bày: Ông M không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu trả lại đất, tiền đền bù, nguồn gốc đất ông ở có nộp thuế hàng năm, ông Lê Văn Nh cất nhà ở từ năm 1987 đến nay, ông M sống cùng ông Nh cho đến khi ông Nh mất thì ông Nguyễn Văn M tiếp tục sinh sống ổn định đến nay. Ngoài căn nhà đang ở, ông Nh và ông M không còn nơi ở nào khác. Trong căn nhà hiện nay có 07 người đang sinh sống gồm mẹ tên Nguyễn Thị Mỹ V, vợ, 02 người con của ông M, các em ông M (03 người em tên Lê Thị Mỹ Nh, Lê Thị Mỹ Nh, Lê Thị Mỹ Đ).

4. Bà Lê Thị N trình bày: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Tấn Th, vì nguồn gốc đất ở rất lâu từ năm 1975 đến nay, từ khi bà N về làm dâu, có nộp thuế đất hàng năm. Hiện nay trong căn nhà gồm có 05 người con chung và 02 cháu ruột. Ngoài căn nhà này là chính, bà và các con không có căn nhà nào khác.

5. Bà Phạm Thị Bé D trình bày: Nguồn gốc đất là của ông Đỗ Văn Đ là ông ngoại cho mẹ tên Đỗ Kim T, Bà T đã mất 1991, chồng bà Tiết Phạm Văn X mất 2010. Căn nhà của bà T lợp lá, đến năm 2003 sau khi mẹ chết thì năm 2003, ông X cùng bà D sửa chữa lại căn nhà kết cấu lợp cây, vách thiết và bà D sinh sống từ đó đến nay. Đối việc khởi kiện của ông Phan Tấn Th thì bà D không đồng ý, vì đất không phải của ông Th, mà là của ông Đ.

6. Bà Đỗ Thúy Nh trình bày: Nguồn gốc đất là có từ thời Pháp thuộc của ông cố Đỗ Văn H, sau khi ông H qua đời để lại cho ông Đỗ Văn Kh và ông Kh qua đời

năm 1968 để lại cho ông Đỗ Văn Đ. Khi ông Đ qua đời năm 2003, để lại cho Đỗ Thuận L, Đỗ Thúy Nh làm phủ thờ. Hiện nay căn nhà vẫn còn nguyên, không thay đổi kết cấu vách thiếc, mái tole, nhà sàn gồm Đỗ Thuận L cùng các con L và bà Đỗ Thúy Nh.

7. Bà Trần Thị Liên H1 - người đại diện theo ủy quyền của ông Lâm Quang L trình bày: Trước đó vào khoảng 1988 đến năm 1989 ông Phan Tấn Th có cho ông L phần đất để cất nhà chiều ngang khoảng 3m, chiều dài khoảng 12m đất nằm phía sau lòng kênh thủy lợi khóm Mỹ Thành, phường Vĩnh Mỹ. Tuy nhiên ông L không cất trên phần đất ông Th cho mà cất trên phần đất phía trước kênh thủy lợi. Khi ông L tiến hành cất nhà thì ông Đỗ Văn Đ ngăn cản, ông Đ cho biết đây là phần đất của ông Đ nên ông L và ông Đ xảy ra tranh chấp, được Ủy ban phường Vĩnh Mỹ hòa giải (chỉ hòa giải miệng với nhau) và tại phiên hòa giải thì ông Đ đồng ý cho ông Luân cất nhà và ông Luân đã sử dụng phần đất này cho đến nay. Đây là phần đất của ông Đ nên ông L không đồng ý về việc ông Phan Tấn Th cùng các con là Phan Nguyễn Tuyết Tr và Phan Nguyễn Thanh Tr1 khởi kiện yêu cầu ông L trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là $61,7m^2$ và hoàn trả số tiền bồi thường sai đối tượng về đất 13.405.000 đồng theo Quyết định số 1963/QĐ-UB ngày 21/8/2003 của UBND thị xã (nay là Thành phố CĐ).

8. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Bà Nguyễn Thị Thùy D (vợ ông Nguyễn Văn H) trình bày: Ông H, bà D không đồng ý về việc ông Phan Tấn Th cùng các con là Phan Nguyễn Tuyết Tr và Phan Nguyễn Thanh Tr1 khởi kiện yêu cầu ông, bà trả lại phần diện tích đất lấn chiếm là $64,7m^2$ vì đây là phần đất của ông ngoại ông H là ông Đỗ Văn Đ, từ nhỏ đến lớn ông H đã sống chung với ông Đ trên phần diện tích đất này. Khi ông ngoại ông mất đến nay đã mười mấy năm thì ông H tiếp tục quản lý sử dụng phần đất này cho đến nay.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 25/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân Thành phố CĐ đã xử:

Căn cứ Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, 9 Điều 26, Điều 147, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 166, khoản 3 Điều 188, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của đồng thừa kế của bà Nguyễn Thị Tuyết Ng gồm có ông Phan Tấn Th, Phan Thị Tuyết Tr về tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi tài sản, đòi đất đối với các bị đơn Thái Thị S, Lê Thị N, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn H, Lâm Quang L, Đặng Ngọc H, Nguyễn Văn M, Phạm Thị Bé D.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Đồng thừa kế của bà Nguyễn Tuyết Ng phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện tranh chấp đòi bồi thường là 3.551.000 (ba triệu năm trăm năm mươi một nghìn) đồng.

Do ông Phan Tấn Th thuộc trường hợp người cao tuổi nên miễn $\frac{1}{2}$ án phí, bà Phan Nguyễn Tuyết Tr phải chịu 1.775.000 (một triệu bảy trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí.

Miễn $\frac{1}{2}$ án phí tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi đất cho ông Phan Tấn Th, bà Phan Nguyễn Tuyết Tr phải chịu 150.000 (một trăm năm mươi nghìn) đồng, khấu trừ vào hai biên lai đã nộp số 007256 ngày 28/3/2017 và ngày 01/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự Thành phố CD, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho đồng thừa kế bà Nguyễn Tuyết Ng (ông Th đại diện nhận) số tiền 6.433.000 (sáu triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn) đồng.

Các bị đơn Thái Thị S, Đỗ Thúy Nh, Nguyễn Văn H, Lâm Quang L, Đặng Ngọc H, Nguyễn Văn M, Phạm Thị Bé D, Lê Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 08/10/2021, ông Phan Tấn Th kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, xác minh lại toàn bộ vụ án;

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo và cam kết không cung cấp chứng cứ mới tại giai đoạn phúc thẩm.

Nguyên đơn ông Th phát biểu ý kiến: Cho rằng các quyết định của Ủy ban nhân dân thị xã CD, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giải quyết khiếu nại và các quyết định đền bù, bồi hoàn tiền cho các hộ dân trên đất tranh chấp điều trái pháp luật; kể cả các quyết định quy hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về mở rộng lộ giới ban hành cũng sai với quy định pháp luật hiện hành; thực tế các bị đơn đều khai cất nhà trên nương thủy lợi là không có; quyết định số 275 giải quyết, có nói phần đất là nương thủy lợi là sai; bởi vì, bằng khoán điều thổ của pháp thuộc không thể hiện nương thủy lợi; điều thổ số 197 của thời pháp thuộc là bất động sản, có tứ cận rõ ràng, một mặt tiếp giáp với Quốc lộ là bất di bất dịch, không thể di dời, nên không có cơ sở nào xác minh nói là nương thủy lợi; bà Sang, bà Nở không cung cấp chứng cứ gì cả thì làm sao cấp sơ thẩm có cơ sở xem xét cho các hộ này; xem lại hồ sơ đền bù của ông Đỗ Văn Đ có 02 Quyết định đền bù, có dấu hiệu giả mạo, đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự; còn hộ ông L xác nhận, ở trên đất nhờ của ông Th cho ở nhờ, có xác nhận của phường VM; các bị đơn lúc khai đất khai hoang, lúc nói của ông Đỗ Văn Đ; do đó, yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn;

Đại diện ủy quyền của bị đơn bà H, ông L; bà Phạm Thị Bé D, bà Nh, bà S, bà N, đại diện ủy quyền ông H đều có ý kiến không chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như nội dung kháng cáo của nguyên đơn; cho rằng diện tích đất tranh chấp hiện nay đều là con cháu, dòng họ của ông Đ và ở trên đất của ông Đỗ Văn Đ từ lâu đời; đất này trước đây có tranh chấp với gia đình ông Phan Tấn Th và được giải quyết xong, theo đó giữ nguyên hiện trạng cho ông Đỗ Văn Đ; đề nghị xem xét không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, giữ y án sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật; nguyên đơn kháng cáo hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ, qua trình bày của các đương sự tại phiên tòa; nguồn gốc đất nguyên đơn tranh chấp đã được giải quyết tại Quyết số 275/QĐ-UB ngày 20/04/1998 Ủy ban nhân dân thị xã CD, bác đơn khiếu nại của ông Th, trên cơ sở đã xác định đất đang tranh chấp là nương thủy lợi của Hợp tác xã, năm 1980, bồi cận, ông Đỗ Văn Đ sử dụng trồng rau muống đến nay, hiện trạng phân hầm đang tranh chấp nằm trong phạm vi lộ giới. Sau đó, ông Th không đồng ý, tiếp tục khiếu nại;

Tại Quyết định số 685/QĐ-UB ngày 19/01/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về giải quyết khiếu nại của ông Phan Tấn Th đã thẩm tra xác minh như sau: Đất tranh chấp có vị trí nằm ven Quốc lộ 91, có chiều dài cặp Quốc lộ là 75m, do ông Đỗ Văn H sử dụng từ thời Pháp thuộc. Sau khi ông H qua đời, ông Đỗ Văn Kh (cha ông Đỗ Văn Đ) tiếp tục sử dụng, cho đến đời ông Đỗ Văn Đ là vào năm 1985. Đến năm 1993, ông Phan Tấn Th xuất trình địa bộ cũ do ông Đinh Văn M (ông cố ngoại vợ ông Th) để khiếu nại đòi lại đất. Vì ông Th cho rằng theo địa bộ này, thì đất ông Đỗ Văn Đ đang sử dụng là của gia đình ông. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giữ nguyên Quyết định số 275/QĐ-UB ngày 20/04/1998 của Ủy ban nhân dân thị xã Châu Đốc (nay là Thành phố CD).

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217; 311; điểm a, c khoản 1 Điều 192 Bộ Luật tố tụng dân sự hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Nguyên đơn nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt hợp lệ; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 296 của Bộ Luật tố tụng Dân sự xét xử theo thủ tục chung;

Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cùng tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các lời trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy;

[3] Tại Công văn số 635/CNCD-KT ngày 03/5/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh CD trả lời: Căn cứ Mục 5 Số 1234/QCPH giữa Sở Tài nguyên và Môi trường, Tòa án tỉnh, Cục Thi hành án Dân sự tỉnh An Giang về quy chế phối hợp xử lý các vấn đề vướng mắc về đất đai trong hoạt động phối hợp giữa cơ quan Tòa án, Thi hành và Tài nguyên Môi trường, theo đó *“Cơ quan Tòa án, Thi hành án dân sự không yêu cầu chồng ghép địa bộ cũ với sơ đồ thửa đất hiện hành bởi vì tài liệu này có sai số lớn, không còn đủ độ tin cậy làm căn cứ để xét xử, phán quyết”*.

[4] Tại Công văn số 821/VPĐKĐĐ-TTLT ngày 23/6/2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh An Giang trả lời: “Tài liệu liên quan địa bộ cũ thuộc xã Mỹ Đức được thiết lập năm 1924, tài liệu này có sai số lớn, không còn đủ độ tin cậy để chồng ghép bản đồ xác định vị trí khu đất tranh chấp theo yêu cầu của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang”;

[5] Tại Quyết định số 275/QĐ-UB ngày 20/04/1998 Ủy ban nhân dân thị xã CD, bác đơn khiếu nại của ông Th, trên cơ sở đã xác định đất đang tranh chấp là nương thủy lợi của Hợp tác xã, năm 1980, bồi cận, ông Đỗ Văn Đ sử dụng trồng rau muống đến nay, hiện trạng phần hằm đang tranh chấp nằm trong phạm vi lộ giới. Ông Th không đồng ý, tiếp tục khiếu nại;

[6] Tại Quyết định số 685/QĐ-UB ngày 19/01/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về giải quyết khiếu nại của ông Phan Tấn Th đã thẩm tra xác minh như sau: Đất tranh chấp có vị trí nằm ven Quốc lộ 91, có chiều dài cặp Quốc lộ là 75m, do ông Đỗ Văn H sử dụng từ thời Pháp thuộc. Sau khi ông H qua đời, ông Đỗ Văn Kh (cha ông Đỗ Văn Đ) tiếp tục sử dụng, cho đến đời ông Đỗ Văn Đ là vào năm 1985. Đến năm 1993, **ông Phan Tấn Th xuất trình địa bộ cũ do ông Đinh Văn M (ông cố ngoại vợ ông Th) để khiếu nại đòi lại đất**. Vì ông Th cho rằng theo địa bộ này, thì đất ông Đỗ Văn Đ đang sử dụng là của gia đình ông. Do đó, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang giữ nguyên Quyết định số 275/QĐ-UB ngày 20/04/1998 của Ủy ban nhân dân thị xã CD (nay là Thành phố CD);

[7] Tại Công văn số 14/UBND-TD ngày 23/4/2009, của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang có trả lời “Sau khi xem xét kết quả thẩm tra xác minh của cơ quan chức năng Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang nhận thấy đơn khiếu nại của ông Th không có tình tiết mới, làm thay đổi nội dung vụ việc đã được giải quyết tại Quyết định số 685/QĐ-UB ngày 19/01/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang”;

Như vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đối với tranh chấp giữa ông Đỗ Văn Đ và ông Phan Tấn Th là quyết định giải quyết cuối cùng, có hiệu lực thi hành. Ông Th không có khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của Luật tổ tụng hành chính;

[8] Tại Công văn số 282/UBND- ĐC ngày 07/9/2017 của Ủy ban nhân dân phường VM cho biết một phần các vị trí diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là nương lộ. Vào năm 2003, do công trình nâng cấp mở rộng quốc lộ 91 (*nay là đường Tôn Đức Thắng*) các hộ này đã lùi về phía sau. Các diện tích đất chưa kê khai tại phường. Tại Công văn số 567/UBND-KT ngày 26/12/2019 của UBND phường VM cung cấp bổ sung phần đất tranh chấp tọa lạc tại tổ 20, khóm Châu Long 1, phường VM, thành phố CĐ (*theo bản trích đo hiện trạng do Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh CĐ lập ngày 26/6/2017*) không có ai đăng ký sử dụng trong sổ mục kê, sổ địa chính. Biên lai thu thuế nông nghiệp ghi tên bà Định Thị S, Ủy ban nhân dân phường không xác định được vị trí đất của bà S nộp thuế nông nghiệp ở đâu và biên lai thu thuế này chỉ áp dụng cho đất nông nghiệp (*theo biên lai nộp thuế nông nghiệp ghi năm 1976 mà Tòa án đính kèm*).

[9] Tại Công văn số 3916/UBND-NC ngày 18/11/2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố CĐ cho biết khoảng năm 2003, dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 (đoạn từ cầu Kênh Đào đến ngã ba Bến Thủy) do Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh An Giang làm chủ đầu tư và quản lý điều hành dự án. Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh An Giang hợp đồng với Đội giải phóng mặt bằng thị xã CĐ (nay là Thành phố CĐ) tham gia lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư. Khi thực hiện xong công tác, Đội giải phóng mặt bằng đã tập hợp hồ sơ bàn giao và thanh, quyết toán với Ban Quản lý dự án đầu tư và xây dựng tỉnh An Giang. Đối với hộ: Đỗ Thúy Nh, Phạm Thị Bé D, Thái Thị S, Lê Thị N, Nguyễn Văn H không bố trí, cấp nền tái định cư.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Th xác định diện tích đất nằm trong bằng khoán điền thổ số 197 do thời pháp thuộc cấp cho ông Đinh Văn M (ông cố ngoại vợ ông Th) đang tranh chấp với các bị đơn là toàn bộ diện tích đất trước đây ông khiếu nại và được Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ban hành Quyết định số 685/QĐ-UB ngày 19/01/1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã giải quyết (như mục [6] nêu trên);

[10] Mặt khác, nguyên đơn căn cứ vào bằng khoán điền thổ cấp cho ông cố ngoại vợ của ông Phan Tấn Th tên là Đinh Văn M có đứng tên sở hữu hai miếng đất điền thổ 196 với diện tích 13.280m² (thuộc tờ 1, lô 464) và điền thổ 197 với diện tích 4,373m² (thuộc tờ 1, lô 465). Ông M và vợ là Nguyễn Thị V qua đời để lại cho con Đinh Văn H sử dụng. Ông H mất để lại bà Đinh Thị S (mẹ vợ ông Th) sử dụng. Năm 1978, **các thừa kế thỏa thuận miệng phân chia di sản trên của cụ M**; nhưng nguyên đơn không có chứng cứ nào để chứng minh là ông Đinh Văn M hoặc các hàng thừa kế của ông M có văn bản cho toàn bộ diện đất đang tranh chấp cho bà Đinh Thị S (mẹ vợ ông Th); Phan Tấn Th (ông M là ông cố ngoại vợ của ông Th) khởi kiện là không có quyền khởi kiện;

[11] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ làm phát sinh căn cứ có giá trị pháp lý cho yêu cầu khởi kiện, cũng như

nội dung kháng cáo của mình; nên không được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận;

Từ phân tích ở mục [3] đến mục [11] nêu trên, căn cứ theo điểm a, c khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự; cho thấy sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và nguyên đơn không có quyền khởi kiện;

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm g khoản 1 Điều 217; điểm a, c khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự; hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, lý do sự việc đã được giải quyết bằng quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nguyên đơn không có quyền khởi kiện là đồng quan điểm với Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận;

[12] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự, thì tiền tạm ứng án phí sơ thẩm được trả cho đương sự;

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Th là người cao tuổi được miễn án phí; bà Tuyết Tr phải chịu theo quy định pháp luật;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 308; khoản 1, 2 điều 148; điều 296; điểm a, c khoản 1 Điều 192; điểm g khoản 1 Điều 217; Điều 218 và Điều 311 của Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Phan Tấn Th, bà Phan Nguyễn Tuyết Tr;

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số:25/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Toà án nhân dân Th phố CD và đình chỉ giải quyết vụ án;

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 6.233.000đ theo biên lai thu số 007256 ngày 28/3/2017 và số tiền 2.125.000đ theo biên lai thu (số 0007471 trong hồ sơ không rõ) ngày 01/8/2018 của chi cục Thi hành án dân sự Thành phố CD, cho đồng thừa kế bà Nguyễn Tuyết Ng (do ông Phan Tấn Th đại diện nhận);

Các chi phí tố tụng như định giá, đo đạc, nguyên đơn là đồng thừa kế của bà Nga gồm Phan Tấn Th, Phan Nguyễn Tuyết Tr phải chịu (đã thực hiện xong);

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Th được miễn án phí; bà Tuyết Tr phải 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí theo biên

lai thu số 0001758 ngày 11/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự Thành phố CĐ, tỉnh An Giang (đã thực hiện xong);

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND Th phố CĐ (1)
- THA-DS Th phố CĐ (1).
- Toà Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đường sự “ Để thi hành ”
- Lưu: HS.

Nguyễn Văn Sơn